# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Gemadept

| Ngày 30/06/2025 | 57,900 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **1.7%** | **4.0%** | **-** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**1,494**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 217| 17.0%
YoY: ▲ 343| 29.8%

**LN thuần**
*Q2/25*
**801**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 223| 38.6%
YoY: ▲ 337| 72.6%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**604**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 76.0| 14.4%
YoY: ▲ 159| 35.8%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**46.9%**
YoY: +/-▼ 1.0%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**11.5%**
YoY: +/-▲ 0.9%

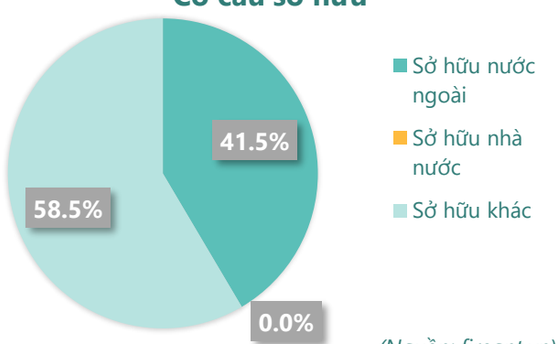
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 40,841 - 68,743 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 24,329 |
| Số lượng CPLH (CP) | 420,192,309 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,121,790 |
| Sở hữu nước ngoài | 41.5% |
| Beta | 1.21 |
| EPS | 3,374 |
| P/E | 17.2 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**2,771**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 615| 28.5%

**LN thuần**
*6T 2025*
**1,379**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 211| 18.1%

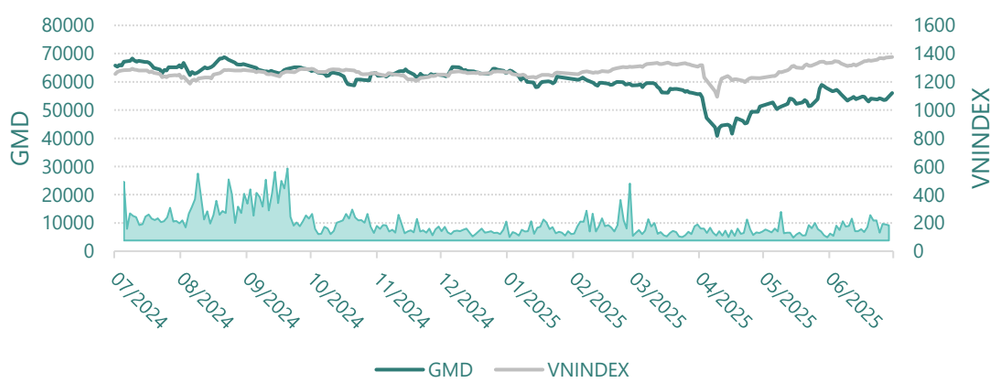
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**1,132**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 31.0| 2.8%

### Cơ cấu sở hữu

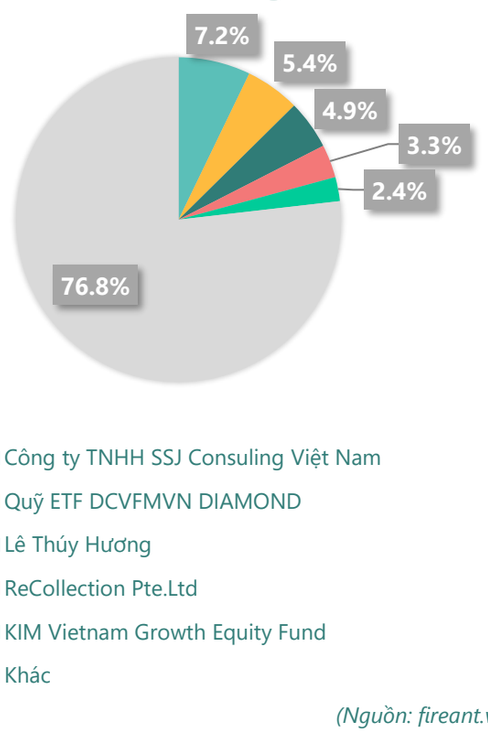



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



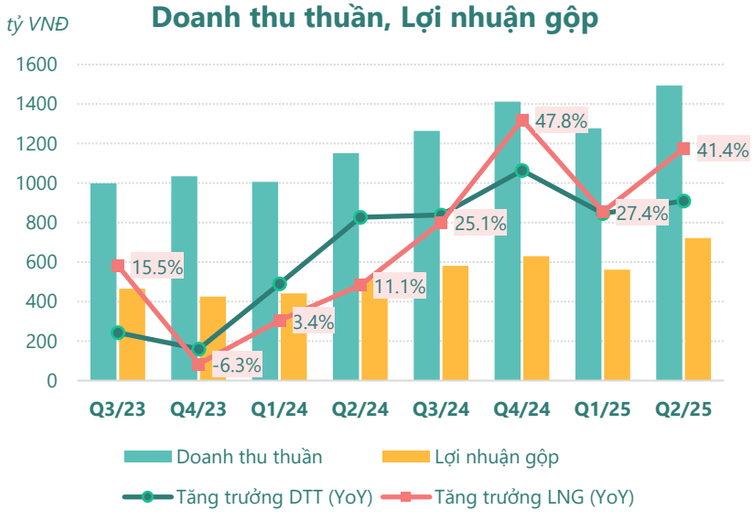

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

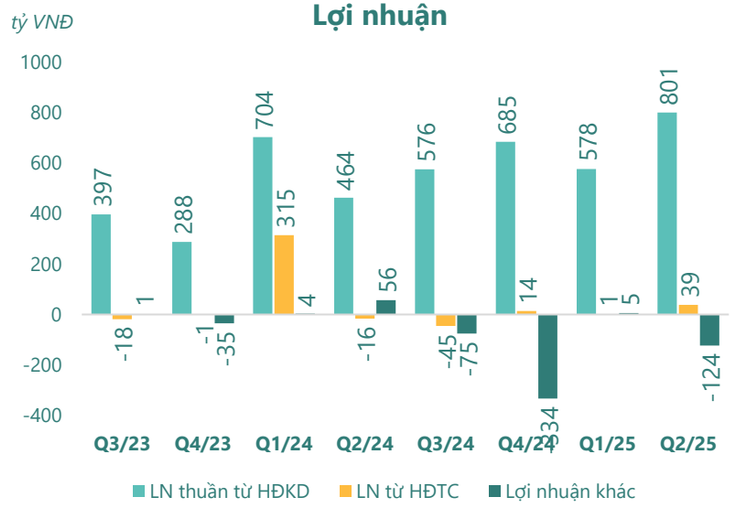
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



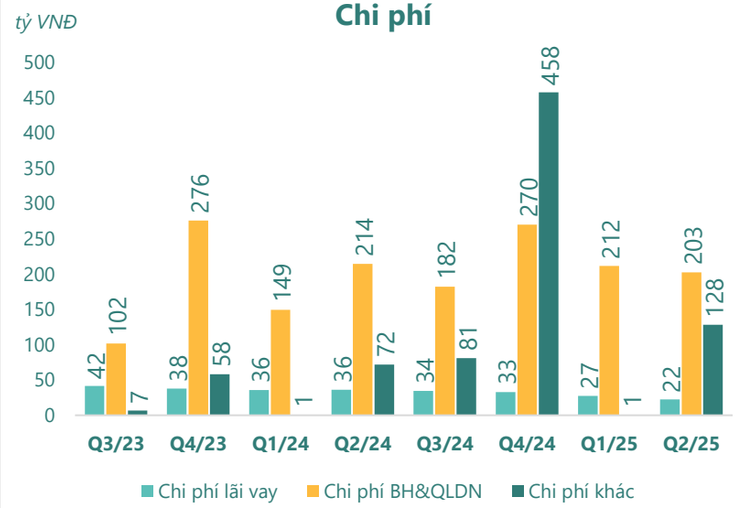

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



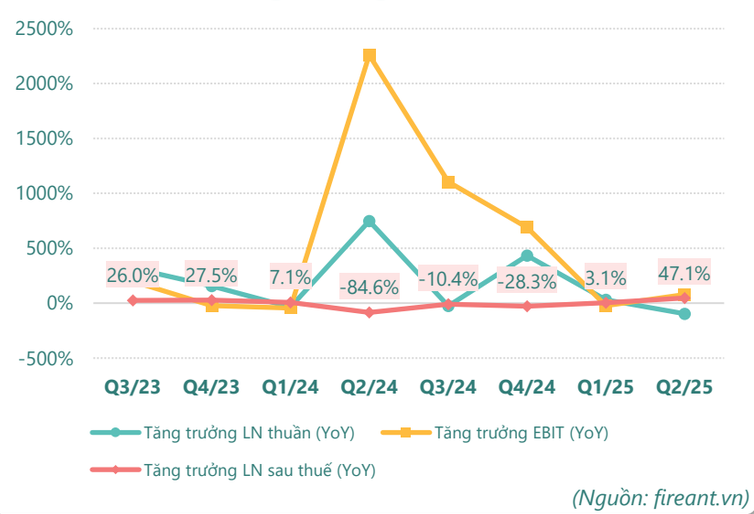

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



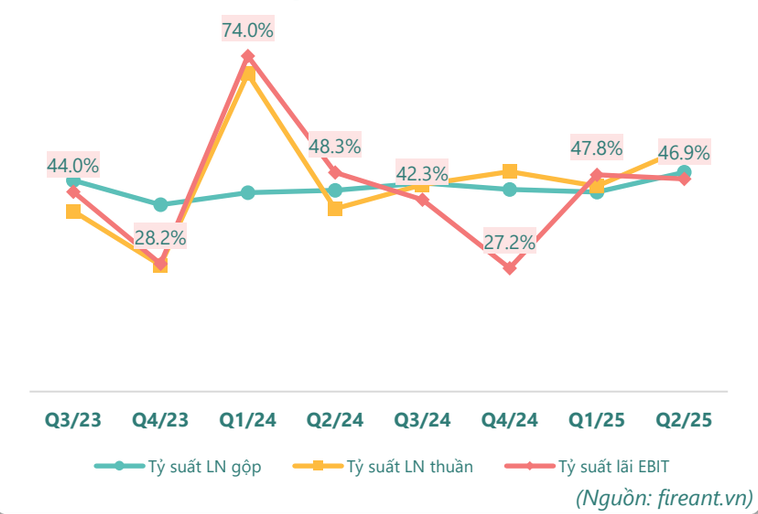

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



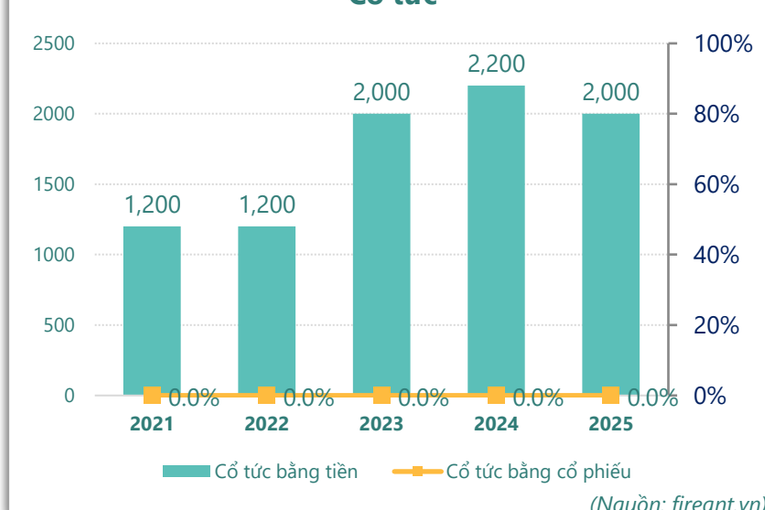

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi




(Nguồn: fireant.vn)

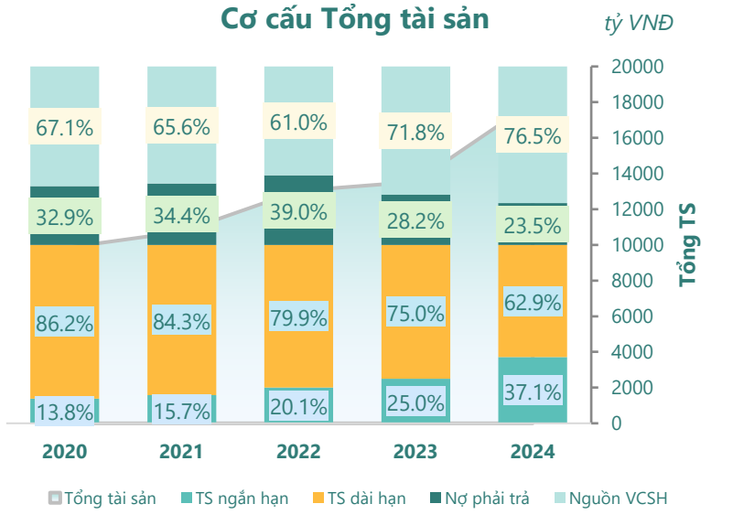
## Cổ tức




(Nguồn: fireant.vn)

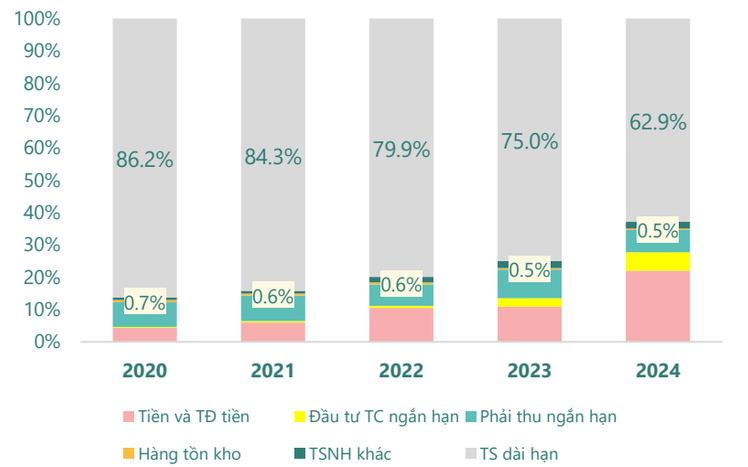
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



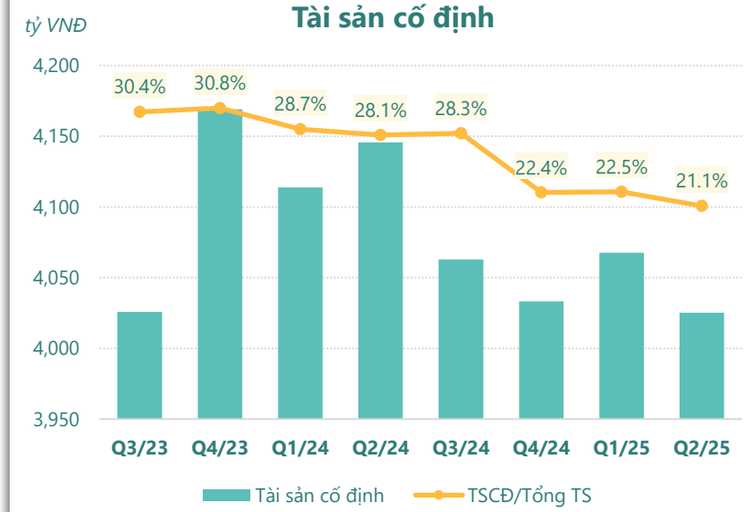

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



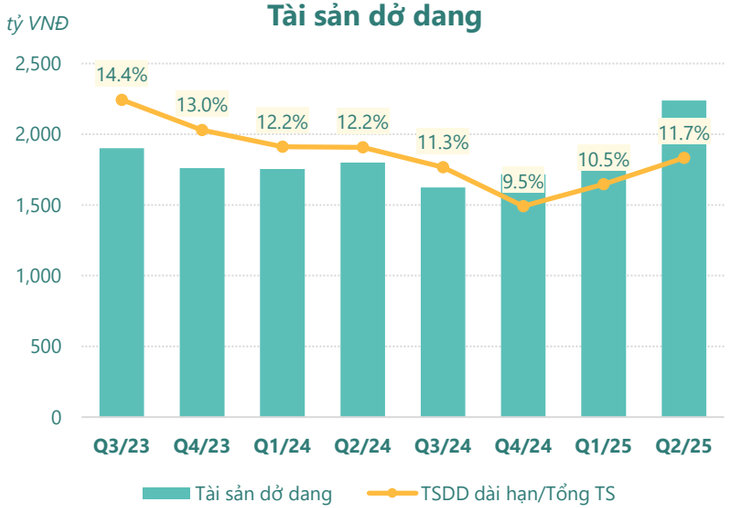

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



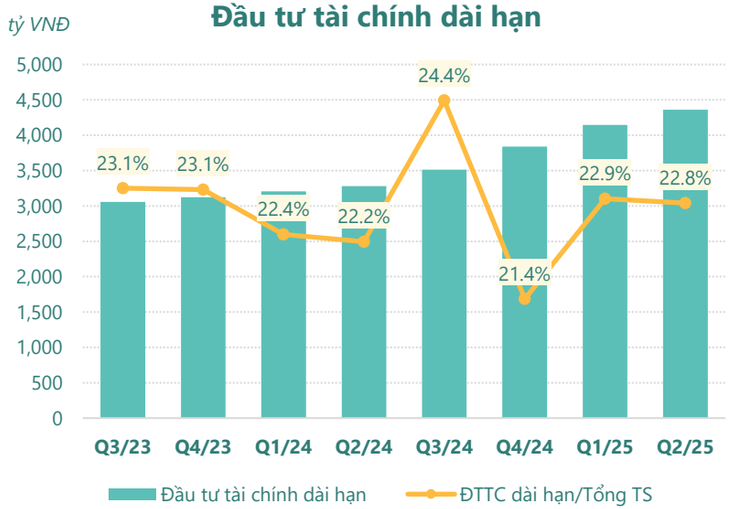

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



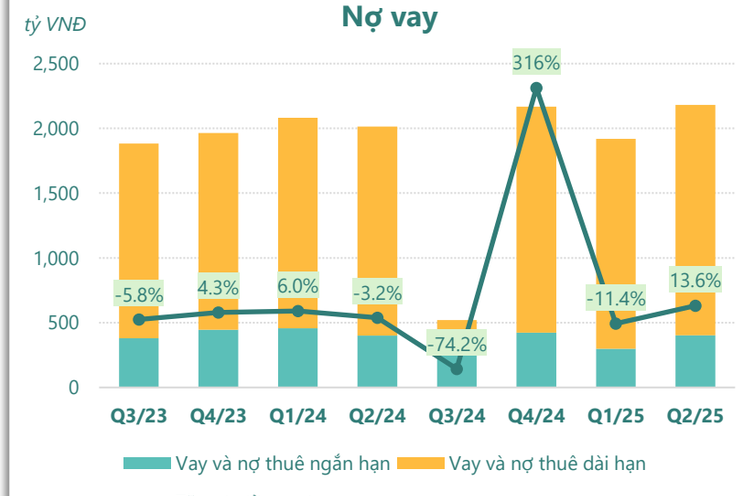

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

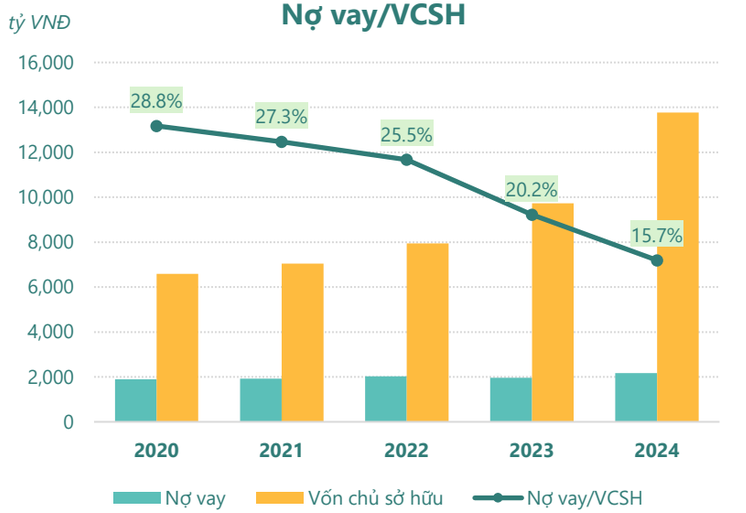
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

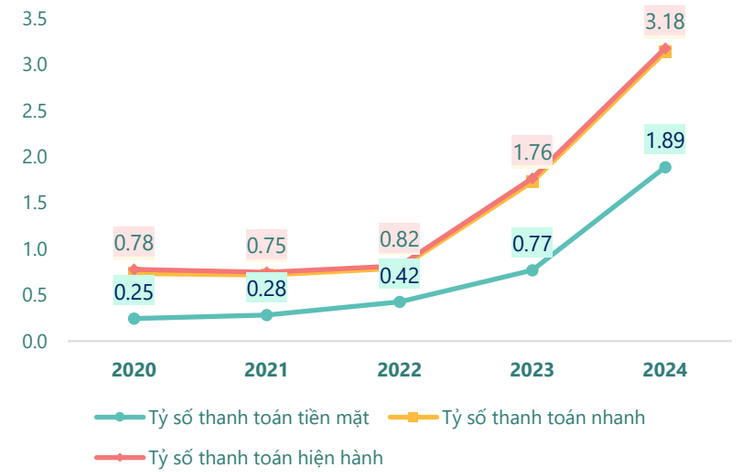
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



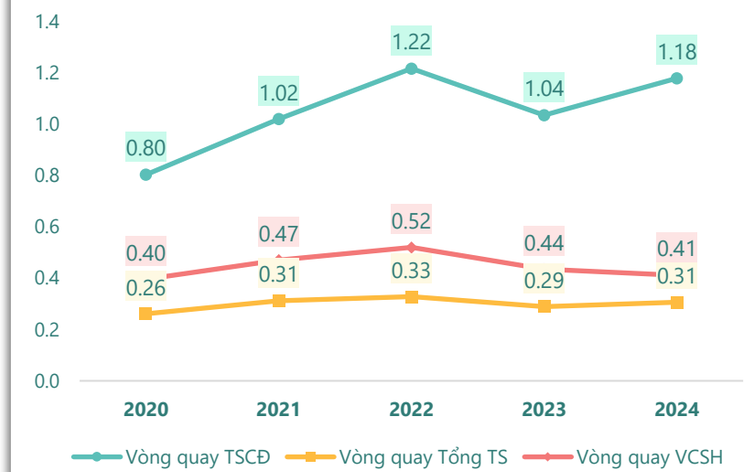

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



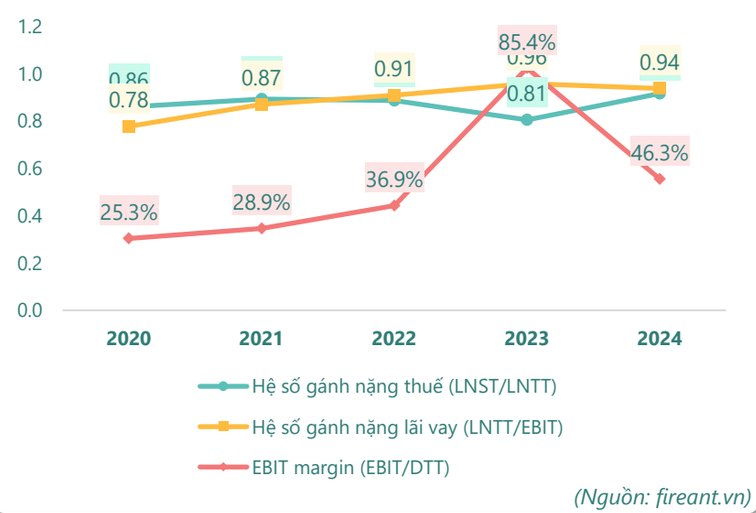

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



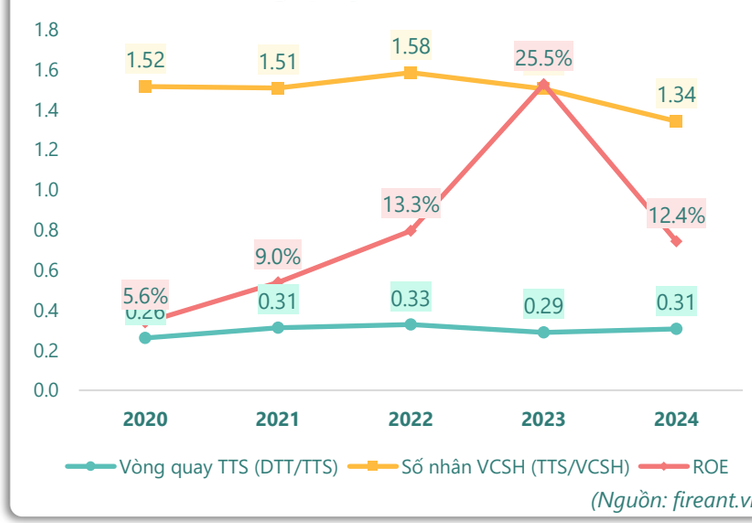

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



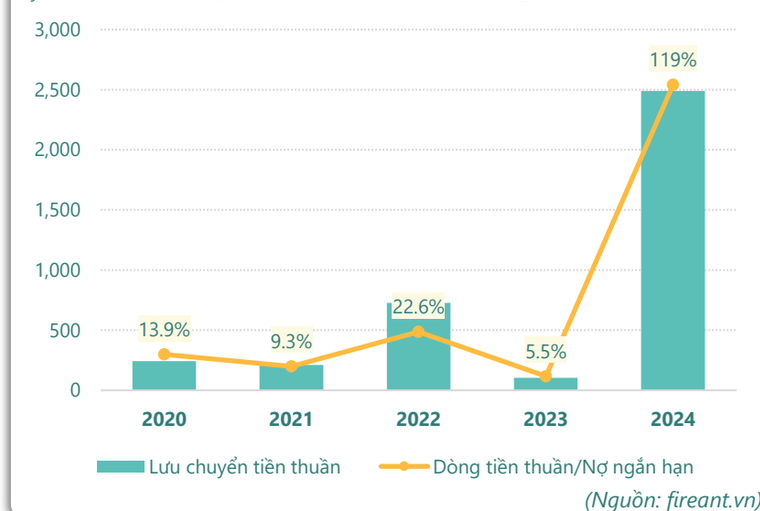

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **1,494** | **1,151** | **29.8%** | **2,771** | **2,156** | **28.5%** |
| Giá vốn hàng bán | 772 | 640 | 20.6% | 1,487 | 1,205 | 23.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 722 | 511 | 41.3% | 1,284 | 951 | 34.9% |
| Doanh thu HĐTC | 62.3 | 29.9 | 108% | 91.5 | 384 | -76.2% |
| Chi phí TC | 23.6 | 45.8 | -48.4% | 52.2 | 84.8 | -38.4% |
| **Chi phí lãi vay** | 22.4 | 36.3 | -38.3% | 49.8 | 72.2 | -31.0% |
| LN trong công ty LKLD | **243** | **183** | **32.7%** | **470** | **281** | **67.1%** |
| Chi phí bán hàng | 82.0 | 77.4 | 6.0% | 168 | 120 | 40.8% |
| Chi phí QLDN | **121** | **137** | **-12.0%** | **246** | **244** | **0.7%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 801 | 464 | 72.6% | 1,379 | 1,168 | 18.1% |
| Lợi nhuận khác | **-124** | **56.3** | **-319%** | **-118** | **60.0** | **-297%** |
| **LN trước thuế** | 677 | 520 | 30.3% | 1,261 | 1,228 | 2.7% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **604** | **445** | **35.8%** | **1,132** | **1,101** | **2.8%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **445** | **330** | **34.9%** | **848** | **890** | **-4.7%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 460 | 90.4 | 398 | 698 | 148 | 943 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 120 | -230 | -295 | -1,090 | -252 | -768 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -74.3 | -7.49 | -767 | 3,186 | -185 | -103 |
| Tiền đầu kỳ | 1,472 | 1,979 | 1,831 | 1,167 | 3,964 | 3,676 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **506** | **-147** | **-664** | **2,794** | **-289** | **72.3** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 1.30 | -1.10 | -0.97 | 3.92 | 0.63 | 0.79 |
| Tiền cuối kỳ | 1,979 | 1,831 | 1,167 | 3,964 | 3,676 | 3,749 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **19,086** | **17,998** | **6.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 6,743 | 6,674 | 1.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 3,749 | 3,964 | -5.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1,263 | 1,021 | 23.7% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,360 | 1,236 | 10.0% |
| Hàng tồn kho | 95.5 | 83.4 | 14.5% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 276 | 369 | -25.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **12,343** | **11,324** | **9.0%** |
| Phải thu dài hạn | 45.7 | 44.7 | 2.3% |
| Tài sản cố định | 4,025 | 4,033 | -0.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 2,238 | 1,718 | 30.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 4,360 | 3,854 | 13.1% |
| Tài sản dài hạn khác | **1,556** | **1,543** | **0.9%** |
| Lợi thế thương mại | 117 | 131 | -10.5% |
| **Nợ phải trả** | 5,308 | 4,226 | 25.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **3,151** | **2,101** | **50.0%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 404 | 422 | -4.4% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 619 | 487 | 27.1% |
| **Nợ dài hạn** | 2,157 | 2,125 | 1.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,777 | 1,745 | 1.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **13,778** | **13,772** | **0.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **13,778** | **13,772** | **0.0%** |
| Vốn điều lệ | 4,202 | 4,140 | 1.5% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*